

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	11.384.749,3	TỔNG SỐ CHI	11.384.749,3
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	382.280	I. Chi đầu tư phát triển	4.365.928,0
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	156.997	II. Chi thường xuyên	6.614.852,9
III. Thu bổ sung	10.674.233,0	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	403.968,4
- Bổ sung cân đối	3.119.478,0		
- Bổ sung có mục tiêu	7.554.755,0		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	171.238,8		
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		6.153.696,0	0,0	11.384.749,3		1,85
I	Các khoản thu 100%		180.000,0	0,0	382.280,0		2,12
	Phí, lệ phí		30.000,0		32.026,0		1,07
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		65.000		210.196,3		3,23
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				41.382,1		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				4.675,6		
	Thu khác		85.000,0		94.000,0		1,11
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		663.000,0	0,0	156.997,5	0,0	0,24
1	Các khoản thu phân chia		51.800,0	0,0	87.305,7	0,0	1,69
	- Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp		14.000		36.394,1		2,60
	- Thuê sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		7.800,0		9.300,0		1,19
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất		30.000,0		41.611,6		1,39
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		611.200,0	0,0	69.691,7	0,0	0,11
	Thu tiền sử dụng đất		600.000,0		18.928,0		0,03
	Thuế giá trị gia tăng		7.200,0		32.175,1		4,47
	Thuế thu nhập cá nhân		4.000,0		18.588,6		4,65
	...						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				171.238,8		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		5.310.696,0		10.674.233,0		2,01
	- Thu bổ sung cân đối		3.119.478,0		3.119.478,0		1,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu		2.191.218,0		7.554.755,0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	6.153.696	600.000	5.553.696	11.384.749,3	4.365.928,0	7.018.821,3	1,85		
1	Chi giáo dục	600.000,0	600.000,0		1.018.928,0	1.018.928,0		1,70	1,70	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0,0			0,0					
3	Chi trụ sở, hội trường UBND xã	0,0			0,0					
4	XD đường GT, thủy lợi	0,0			0,0					
5	Chi hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất				0,0					
6	Chi y tế	0,0			0,0					
7	Chi văn hóa, thông tin	17.000,0		17.000,0	17.000,0		17.000,0	1,00		1,00
8	Chi phát thanh, truyền thanh	107.745,0		107.745,0	107.745,0		107.745,0	1,00		1,00
9	Chi thể dục thể thao	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0			
10	Chi bảo vệ môi trường	0,0			0,0					
11	Chi các hoạt động kinh tế	20.000,0		20.000,0	2.547.000,0	2.527.000,0	20.000,0	127,35		1,00
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.620.900,0		4.620.900,0	6.408.408,9	820.000,0	5.588.408,9	1,39		1,21
13	Chi an ninh - quốc phòng	476.979,0		476.979,0	476.979,0		476.979,0			1,00
14	Chi cho công tác xã hội	311.072,0		311.072,0	404.720,0		404.720,0	1,30		1,30
15	Chi khác	0,0			0,0					
16	Dự phòng	0,0			0,0					
17	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0,0			403.968,4	0,0	403.968,4			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

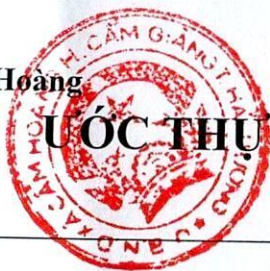
Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		18.512,40	0,00	3.281,00	4.365,93	4.365,83	4.365,93	0,00
Công trình đường giao thông nội đồng đoạn từ Cánh đồng Ao Len đi 19/5		695			600,0	600,0	600	
Công trình đường giao thông liên thôn đoạn từ thôn Quý Khê đi thôn Ngọc Lâu		499			400,0	400,0	400	
Công trình đường giao thông nội đồng đoạn từ cầu ông Hữu đi cánh đồng Ao Len		907			677,0	677,0	677,0	
Công trình đường bê tông nông thôn đoạn từ nghĩa trang xóm đình đi xã Thạch Lỗi		971		891	850,0	850,0	850	
Công trình nhà hiệu bộ 2 tầng móng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trwonfg THCS Cẩm Hoàng		14.442		1.482	1.018,9	1.019	1018,928	
Công trình các hạng mục phụ trợ cổng tường rào, sân đường nội bộ UBND xã		997		908	820,0	820	820	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	5.145.610	2.892.903	56,22
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	91.000	19.723	21,67
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	320.000	117.561	36,74
3	Thu bổ sung	4.734.610	2.351.650	49,67
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.734.610	2.000.000	42,24
	- Bổ sung có mục tiêu		351.650	
4	Thu chuyển nguồn		403.968	
II	TỔNG SỐ CHI	4.594.738	2.506.708	54,56
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	4.594.738	2.506.708	54,56
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5.215.610	5.215.610		2.892.903		55,47
I	Các khoản thu 100%	161.000	161.000		19.723		12,25
1	Phí, lệ phí	31.000	31.000		11.693		37,72
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	70.000	70.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				8.030		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	60.000	60.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	320.000	320.000		117.561		36,74
1	Các khoản thu phân chia	78.000	78.000		28.048		35,96
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000		602		1,72
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.000	8.000		11.700		146,25
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35.000	35.000		15.746		44,99
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	242.000	242.000		89.513		36,99
2.1	Thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000				
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000		50.049		83,42
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	32.000	32.000		39.464		123,32
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				403.968		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.734.610	4.734.610		2.351.650		49,67
1	Thu bổ sung cân đối	4.734.610	4.734.610		2.000.000		42,24
2	Thu bổ sung có mục tiêu				351.650		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

[illegible]